

CÁC KHUNG QUY CHIỀU KHÔNG GIAN TRONG TIẾNG VIỆT

LÊ THỊ CẨM VÂN *

Tóm tắt: Bài báo giới thiệu lý thuyết khung quy chiếu không gian của Levinson và phân tích khung quy chiếu không gian trong tiếng Việt, bao gồm khung quy chiếu tuyệt đối, khung quy chiếu nội tại, khung quy chiếu tương đối với các biểu hiện và biến thể cụ thể của chúng. Kết quả nghiên cứu của bài báo sẽ bổ sung vào lý thuyết về khung quy chiếu không gian theo đường hướng Ngôn ngữ học tri nhận.

Từ khóa: Khung quy chiếu không gian, biến thể, tiếng Việt.

Abstract: The paper introduces Levinson's theory of spatial frames of reference and analyzes these frames in Vietnamese, consisting of absolute, intrinsic, and relative spatial frames of reference with their specific expressions and variants. The findings of this study will contribute to developing the theory of spatial frames of reference according to Cognitive Linguistics.

Keywords: Spatial frames of reference, variants, Vietnamese.

1. Dẫn nhập

Thuật ngữ khung quy chiếu (frame of reference) bắt nguồn từ lý thuyết về tri giác của trường phái Gestalt từ những năm 20 của thế kỷ XX [5]. Có thể hiểu, khung quy chiếu (KQC) là hệ tọa độ được dùng để thiết lập sự định vị của một Hình (Figure - F) trên một Nền (Ground - G) từ một phối

cảnh nhất định [6]. Ở lĩnh vực không gian, việc nghiên cứu các KQC được thực hiện chủ yếu từ những năm 70 của thế kỷ XX, ở cả phạm vi nội ngôn và xuyên ngôn [3].

Các công trình nghiên cứu về vấn đề này trên cứ liệu tiếng Việt chỉ mới được công bố gần đây. Trong cuốn *Ngôn ngữ học tri nhận - Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, nhà nghiên cứu Lý Toàn Thắng cho rằng người Việt sử dụng ba KQC trong định vị sự vật trên trục thẳng đứng: a. KQC nội tại, cố hữu theo cấu tạo của vật trong tư thế chính tắc, ví dụ: (1) *tóc trên đầu, sọc dưới chân*¹; b. KQC tương đối: theo các hướng nhìn và vị trí của người nói, ví dụ: (2) *cá ở dưới sông, đất ở dưới đáy sông*; c. KQC tuyệt đối theo chiều sức hút của trái đất, tính từ mặt đất hay trung tâm của trái đất, ví dụ: (3) *cỏ mọc trên mặt đất, tàu chạy trên sông*. Lý Toàn Thắng phân biệt hai nhân tố khác nhau trong định hướng, định vị không gian (KG) là đối tượng quy chiếu (QC) và đối tượng định hướng. Đối tượng QC là đối tượng nhờ nó chúng ta xác định được vị trí của đối tượng được định vị. Đối tượng định hướng là đối tượng nhờ nó chúng ta xác định được hướng QC. Đối tượng QC và đối tượng định hướng có thể

* ThS - Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế; Email: ltcvan.dhsp@hueuni.edu.vn

khác nhau hoặc trùng nhau. Từ quan niệm này của ông, có thể rút ra, ở trường hợp KQC nội tại nói trên, đầu, chân vừa là đối tượng QC vừa là đối tượng định hướng. Còn trong ví dụ sau: (4) *Nam ở ngoài sân*, Nam là đối tượng được định vị, sân là đối tượng QC, sân ở ngoài là trong QC với nhà, nên đối tượng định hướng là nhà - đối tượng này mang tính hàm ẩn [2, tr.166-175]. Lý Toàn Thắng cũng đề cập đến định hướng KG theo các phương: người Việt xác định hướng di chuyển là “lên Bắc - xuống Nam”, “sang Đông - sang Tây”, tức họ hình dung phương Nam - Bắc theo chiều thẳng đứng còn phương Đông - Tây theo chiều ngang [2, tr.176-177].

Cũng nghiên cứu về QC KG, tác giả Đặng Kim Hoa đi sâu phân tích các chiến lược QC. Trong bài báo *Chiến lược quy chiếu trong định vị không gian: So sánh phương thức quy chiếu không gian Pháp - Việt*, tác giả khẳng định tiếng Việt có hai phương thức QC KG: phương thức QC nội vi và phương thức QC ngoại vi. Phương thức QC nội vi đặc tả mối quan hệ giữa vật cần định vị so với vật nền trong đó vật cần định vị được xác định nằm trong các tiểu KG được chia cắt trên vật nền. Phương thức QC ngoại vi đặc tả mối quan hệ của vật cần định vị với một đối tượng ẩn ngôn không được biểu đạt trong biểu thức định vị, ví dụ: (5) *Bên kia hẻm là nhà nhỏ Thảo*². Phương thức QC nội vi có ba kiểu chiến lược QC: a. chiến lược QC trực tiếp: lấy vật nền làm mốc QC; b. chiến lược QC ngược: đặc tả mối quan hệ nhị tố giữa đối tượng cần định vị và nền trong đó hướng QC được xác định dựa vào đối tượng cần định vị, đối tượng định vị là con người, ví dụ: (6) *Ta một mình trước biển chiều nay*; c. chiến lược QC gián tiếp: mô tả quan hệ tam tố với mốc QC gián tiếp là người nói ẩn ngôn, phương tiện định vị đặc tả quan hệ của vật cần định vị so với vật nền, ví dụ: (7) *Máy đưa con nhà*

giàu cỡ trên những chiếc xe 'de luxe' lượn vòng về ngoài phố [1, tr.93-96].

Như vậy Lý Toàn Thắng chủ yếu đề cập KQC không gian theo trục dọc. Phân tích của ông mang tính gợi ý, phác thảo ban đầu, chưa đi vào các biểu hiện và biến thể (BT) cụ thể của từng KQC. Nó dẫn dắt chúng tôi đến ý tưởng lấp đầy khoảng trống các KQC theo trục ngang trong tiếng Việt. Đặng Kim Hoa chú trọng các phương thức, chiến lược QC. Những phân tích của bà góp phần gợi dẫn chúng tôi đi đến chỉ ra BT riêng có hoặc các biểu hiện riêng của từng KQC trong tiếng Việt. Khác với hai nhà nghiên cứu trên, chúng tôi ứng dụng hệ thống phân loại của Levinson - vốn được cho là hợp lý nhất và phổ biến nhất [1], [3] - vào phân tích các KQC KG trên trục ngang trong tiếng Việt, theo đó chúng tôi xác lập một bản mô tả khác với các văn liệu đã có.

2. Lý thuyết khung quy chiếu không gian của Levinson

Levinson hướng phân tích vào các KQC KG theo trục ngang, với ba loại: KQC nội tại, KQC tương đối và KQC tuyệt đối. Ông xác lập các tham số cơ bản để phân tích KQC là: F = Hình hay đối tượng được QC, G = Nền (trong QC, nhờ G mà F được định vị), V = điểm nhìn của người quan sát, X = gốc của hệ tọa độ sơ cấp, X₂ = gốc của hệ tọa độ thứ cấp³ [5, tr.39].

Khung quy chiếu tuyệt đối (Hình 1a) thể hiện quan hệ song tố giữa F và G. KQC này thực hiện sự định hướng từ một trường tổng thể nằm bên ngoài F và G trong đó F được xác định theo hướng cố định phát xuất từ G. Gốc X của hệ tọa độ thường ở trung tâm của G⁴. Sự đánh giá về hướng đối với trường tổng thể mang tính quy ước văn hóa, có thể là dựa vào các phương Đông, Tây, Nam, Bắc hoặc dựa vào hướng gió, chòm sao, sườn núi, dòng chảy của sông ngòi, đặc

trung của đường bờ biển, trục biển - đất liền. Vị trí của người quan sát lần hướng nội tại của G đều không quan yếu với việc định vị.

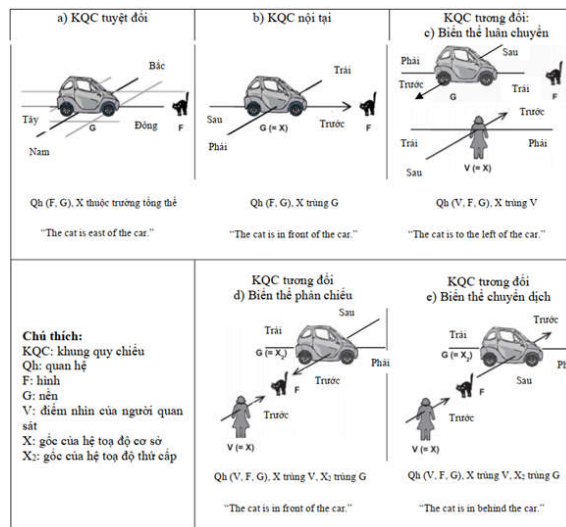
Khung quy chiếu nội tại (Hình 1b) thể hiện quan hệ song tổ giữa F và G. Góc X của hệ tọa độ ở trung tâm của G. KQC thực hiện sự định hướng từ thực thể G. G được nhận thức trực tiếp và được coi là có sự định hướng nội tại, tức có thể xác định và định danh các bộ phận, các mặt khác nhau của G và lấy đó làm cơ sở để xác lập vùng tìm kiếm. Việc xác định hướng nội tại của G mang tính quy ước văn hóa. Vị trí của V không quan yếu, ngay cả khi V không trùng với G.

Khung quy chiếu tương đối thể hiện quan hệ giữa F, G và V. KQC thực hiện sự định hướng từ điểm nhìn V của người quan sát. V khác G. F được xác định trong QC với G. Hệ tọa độ cơ sở với điểm gốc X thuộc V được chuyển di sang G - hệ tọa độ thứ cấp (với điểm gốc X₂). Bản thân người quan sát có sự định hướng nội tại (trái, phải, trước, sau). Các trục định hướng này được chuyển di sang G theo ba cách tạo ra ba BT của KQC tương đối: a. BT luân chuyển (rotation): xuất hiện khi hệ tọa độ ở V được nhấc sang G và quay theo chiều kim đồng hồ 180° (Hình 1c); b. BT phản chiếu: được tạo lập bằng cách lật ngược trục trước - sau của người quan sát rồi đồ chiếu sang G (Hình 1d); c. BT chuyển dịch: là kết quả của việc chuyển dịch nguyên bản hệ tọa độ của V sang G (Hình 1e).

Theo Levinson, các ngôn ngữ chỉ sử dụng ba KQC nói trên nhưng không phải mọi ngôn ngữ đều sử dụng đầy đủ cả ba, có thể chỉ sử dụng một (tuyệt đối hoặc nội tại) hoặc hai (nội tại và tương đối hoặc nội tại và tuyệt đối) hoặc cả ba [5, tr.93].

3. Các khung quy chiếu không gian trong tiếng Việt

Ở phần này, chúng tôi phân tích các



Hình 1: Các khung quy chiếu không gian (dẫn theo Bender và cộng sự [3], chúng tôi bổ sung⁵)

KQC KG trong tiếng Việt trên nền tảng lý thuyết do Levinson xác lập. Theo trục ngang, tiếng Việt sử dụng cả ba loại KQC.

3.1. Khung quy chiếu tuyệt đối trong tiếng Việt

Quan sát bước đầu của chúng tôi cho thấy rằng tồn tại một số cách xác định hướng với KQC tuyệt đối trong tiếng Việt. Theo trục ngang, phổ biến là cách xác định hướng QC theo các phương địa lý (Đông, Tây, Nam, Bắc). Như ở mục 1 chúng tôi vừa dẫn, tác giả Lý Toàn Thắng nhận định người Việt hình dung phương Nam - Bắc theo chiều thẳng đứng. Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy người Việt cũng tri nhận trục Nam - Bắc theo chiều ngang và điều này phù ứng với KQC tuyệt đối theo phương ngang trong tư duy của họ. Theo lý giải của Nguyễn Tài Cẩn, với trục Nam - Bắc, khi nói đi đến một địa điểm khác vùng, người Việt bao giờ cũng dùng vào/ra, nhưng khi chỉ các địa điểm trong cùng một vùng thì vào/ra chủ yếu được dùng ở Trung Bộ hoặc những nơi gần hai đầu của Trung Bộ, còn các vùng khác hầu như chỉ dùng sang, qua, lên, xuống [2, tr.121-127]. Từ đó có thể suy ra được nếu nhìn tổng thể toàn Việt Nam,

người Việt sẽ hình dung Nam - Bắc theo trục ngang. Trong nội vùng, Nam - Bắc có thể được tri nhận theo trục dọc mà cũng có thể được tri nhận theo trục ngang vì ngoài *lên/xuống*, người địa phương cũng dùng *sang/quá*. Thực tế này cho phép chúng tôi đi đến nhận định rằng tồn tại một hệ la bàn Đông, Tây, Nam, Bắc theo trục ngang trong tư duy người Việt. Theo đó các biểu thức như (8) ***Phía Tây thành phố là núi; Phía Nam thành phố là các khu công nghiệp***;... là biểu đạt ngôn ngữ của KQC tuyệt đối theo trục ngang. F và G trong ví dụ trên là núi/các khu công nghiệp và thành phố. Các diễn ngữ được in đậm chỉ đến các phương chính tắc có tính cố định trong KG dù người quan sát đứng ở vị trí nào, quay mặt về hướng nào và chọn bất kỳ đối tượng nào làm nền. Mặt khác, trục định hướng của KQC sẽ thay đổi khi vị trí của G thay đổi. Vì vậy khi G là thành phố thì biểu thức như ở (8) nhưng khi G là khu công nghiệp chúng ta sẽ có (9) ***Phía Bắc các khu công nghiệp là thành phố***. Trong tiếng Việt, KQC tuyệt đối với các phương như vậy chủ yếu được sử dụng khi muốn định vị vị trí địa lý của đối tượng.

Ngoài cách xác định hướng theo các phương địa lý, tùy đặc điểm từng vùng miền, người Việt còn có thể xác lập các hướng cố định khác như trục biển - đất liền (*vào bờ, vào đất liền; ra biển, ra đảo*), núi rừng - đồng bằng/biển, dòng chảy của sông. Tuy nhiên, chỉ trường hợp đầu thuộc KQC tuyệt đối theo trục ngang. Với hai trường hợp sau, mặc dù các đối tượng đều nằm trên bề mặt trái đất, tức thuộc trục ngang, nhưng người Việt lại đặt sự chú ý vào thuộc tính cao hơn lẫn nhau trên mặt phẳng ngang của chúng để lựa chọn từ chỉ hướng, kết quả trong tiếng Việt có các kết hợp như: *lên nguồn/rừng - xuống biển; ngược nguồn/ngàn - về xuôi; thượng nguồn - hạ nguồn,*

ngược dòng - xuôi dòng;... Như vậy, về mặt tri nhận, đây là trường hợp của KQC tuyệt đối theo trục dọc.

KQC này trong tiếng Việt có một BT đặc biệt là trường hợp các sự tình chuyển động. Sự tình chuyển động cho phép xác định hướng mà không cần viện đến sự có mặt của mốc quy chiếu nào. Các biểu thức như (10) *Chim bay về phương Nam, Thuyền giông buồm theo hướng mặt trời mọc* không QC đến bất cứ địa điểm nguồn và đích nào. *Phương Nam, hướng mặt trời mọc* ở đây rõ ràng chỉ hướng di chuyển chứ không chỉ địa điểm. Với các tình huống này, vị trí của F ở hai thời điểm khác nhau được dùng để xác lập hướng chuyển động.

3.2. Khung quy chiếu nội tại trong tiếng Việt

Để xác lập hướng nội tại của G, chúng tôi nhận thấy người Việt sử dụng ba cách để phân định các bộ phận, các mặt khác nhau của G: a. sử dụng hướng của trọng lực, theo đó vật thể G cung cấp các bề mặt “trên”, “dưới”, “mặt bên”, ví dụ: (11) *Đèn treo trên bàn* (để phân biệt với đèn treo ở vị trí khác)/ *Ngòi bút rơi dưới bàn/ Nó đứng cạnh bàn cô giáo*; b. sử dụng cấu trúc hình học nội tại của G, chẳng hạn như “trái, phải, trước, sau, trên, dưới” ở cơ thể người: (12) *Quyển sách ở ngay trước mặt cậu ấy/ ngay sau lưng cậu ấy/ bên tay phải cậu ấy/ bên tay trái cậu ấy*; c. sử dụng các tiêu chí chức năng, hướng chính tắc, hướng chuyển động của vật thể, như mặt trước, mặt sau của tivi, phía trước, phía sau của ngôi nhà, phía trước, phía sau của ô tô: (13) *Cây mai trước nhà/sau nhà; Bình hoa ở phía trước ti vi/sau ti vi; Nó đứng trước đầu xe/sau đuôi xe*. Ngoài trừ trường hợp đầu, với hai trường hợp sau, các sự vật đều có tính bất đối xứng tự thân nên bản thân chúng có sự định hướng nội tại.

Các ví dụ ở (11), (12), (13) đều biểu đạt quan hệ KG song tố giữa F và G, trong đó hướng QC được xác định dựa trên hướng nội tại của G. Hai yếu tố này với mỗi ví dụ trên lần lượt là: (11) quyển sách/ngồi bút/nó - bàn (cô giáo); (12) quyển sách - cậu; (13) cây mai - nhà, bình hoa - ti vi, nó - đầu xe/đuôi xe. Do vậy, chúng đều là các trường hợp của KQC nội tại.

Trong các biểu thức vừa dẫn ở các ví dụ (11), (12), (13), G ở trường hợp *Nó đứng trước đầu xe/sau đuôi xe* khác với các biểu thức còn lại ở chỗ nó là KG phóng chiếu từ một bộ phận của vật thể. Đây là kết quả của quá trình chuyển di và phát triển nghĩa từ bộ phận cơ thể động vật => bộ phận của vật thể (*mũi thuyền, đuôi thuyền, chân ghế, đầu xe, đuôi xe,...*) => miền tìm kiếm được phóng chiếu từ các bộ phận của vật thể. Cách dùng mở rộng để chỉ KG này phản ánh quá trình chuyển tiếp từ cách sử dụng chỉ KG theo hình học topo⁶ (nơi F ở trong một bộ phận của G) sang hệ tọa độ nội tại (trong đó F được luận suy là thuộc miền tìm kiếm được phóng chiếu từ một bộ phận của G). Một biểu thức như (14) *Nó ngồi trước mũi thuyền* sẽ thuộc miêu tả topo trong đó F *nó* được định vị ở trong KG G *mũi thuyền* còn (15) *Trước mũi thuyền nhấp nhô mấy ngọn lục bình* là biểu thức của KQC nội tại với F *mấy ngọn lục bình* được định vị trong KG phóng chiếu từ G *mũi thuyền*. Như vậy, khi F được định vị dựa vào G, chúng tôi phân biệt hai trường hợp: QC topo và QC nội tại. Sự phân biệt này chúng tôi chưa thấy trong các văn liệu nghiên cứu tiếng Việt trước đây.

KQC nội tại trong tiếng Việt cũng xuất hiện ở các sự tình miêu tả các chuyển động của vật thể. Ví dụ: (16) a. *Đi đến giữa đồng, họ rẽ trái, rồi biến mất sau những bụi lau*; b. *Tôi nhìn theo đến khi cái xe khuất ngã tư rẽ phải*.⁷

3.3. Khung quy chiếu tương đối trong tiếng Việt

Khi bản thân hệ thống nội tại của vật thể không giúp xác định hướng thì người Việt sẽ sử dụng KQC tương đối, tức dùng người quan sát để xác định hướng của G. Xét ví dụ sau:

(17) *Con mèo ở phía sau cái cây.*

Với người Việt, cái cây là một đối tượng không tồn tại sự bất đối xứng nội tại xét theo trục ngang, nên việc xác định trước/sau không dựa vào cấu trúc nội tại của nó. Đối tượng giúp xác lập hướng QC trong trường hợp này chỉ có thể là người quan sát. Ở ví dụ (17) con mèo là F, cái cây là G, phía sau được xác định là phía từ cái cây ra xa, ngược lại với phía từ cái cây đến người quan sát. Nếu con mèo không ở phía sau mà là bên phải cái cây thì phối cảnh trong hình dung của người Việt sẽ như Hình 1d ở trên. Tức các vị trí trái, phải, trước, sau của con mèo xung quanh cái cây thuộc trường hợp BT phản chiếu.

Các hướng mà Levinson [5] đề cập với KQC tương đối chỉ gồm trái, phải, trước, sau mà không bao hàm kiểu định vị như ở các ví dụ sau:

(18) *Nam ở ngoài sân.* (lấy lại ví dụ (4))

(19) *Trong nhà đèn điện sáng trưng.*

(20) *Ngoài đường xe cộ tấp nập.*

Quan hệ KG được phản ánh ở các ví dụ trên đều là quan hệ tam tố. F - G ở các ví dụ này lần lượt là: Nam - sân, đèn điện - nhà, xe cộ - đường. Nhân tố thứ ba tham gia vào quan hệ KG ở (18) theo Lý Toàn Thắng là nhà, với Đặng Kim Hoa là người nói ẩn ngôn. Chúng tôi đồng thuận với Lý Toàn Thắng do chỗ ngay cả khi người quan sát ở trong nhà hay ngoài sân, thậm chí ở trên tầng cao một tòa nhà khác hoặc nhìn qua camera thì hướng QC vẫn không thay đổi. Từ các ví dụ (18), (19),

(20) và ví dụ (21), (22) dưới đây, chúng tôi khái quát và định danh nhân tố thứ ba ở kiểu quan hệ KG này là KG hàm ẩn.

(21) *Chim vẫn hót sau vườn nhà tôi.*⁸

(22) *Mẹ đã về trước ngõ.*

Các ví dụ trên có sự hiện diện của các từ *ngoài, trong, trước, sau*. Chúng đưa đến suy luận về sự tồn tại của KG hàm ẩn quy định hướng QC. Ngoài đường, ngoài sân hàm ẩn KG trong nhà, trong nhà hàm ẩn KG bên ngoài (nhà), sau vườn, trước ngõ hàm ẩn KG nhà. Tuy nhiên, khác với các BT tương đối được Levinson xác lập, ở các trường hợp này: F nằm trong KG của G chứ không phải là một đối tượng tách biệt với G; bản thân G là một KG chứ không phải một vật thể; không có sự chuyển dịch hệ tọa độ từ V sang G mà chỉ là vị trí của F trong G được nhìn từ điểm nhìn bên ngoài G; hướng QC được thiết lập từ KG hàm ẩn chứ không phải là phóng chiếu từ G trên nền tảng phản chiếu hệ tọa độ từ V sang G (như ở ví dụ (17)); việc lựa chọn biểu thức ngôn ngữ biểu đạt hướng QC bị quy định bởi KG hàm ẩn. Các ví dụ (18) - (22) có F ở trong G nhưng không thể quy chúng vào QC topo do chỗ F không chỉ được định vị dựa vào G mà còn có sự tham gia của KG hàm ẩn, mặt khác quan hệ topo không bao hàm sự đối lập trong/ngoài, trước/sau và hướng QC. Như vậy, những trường hợp này đảm bảo quan hệ tam tố để thuộc về KQC tương đối nhưng lại đi ra khỏi các BT mà Levinson mô tả. Chúng tôi gọi đây là BT hàm ẩn với cách hiểu nó là BT của KQC tương đối, biểu thị quan hệ tam tố giữa một F được định vị trong một G, hướng của KQC được xác lập từ KG hàm ẩn. Hiện tượng này trong tiếng Việt bổ sung vào sự đa dạng xuyên ngôn của KQC KG tương đối trong ngôn ngữ.

3.4. Các trường hợp lưỡng khả

Ở phần này chúng tôi phân tích một số

trường hợp lưỡng khả trong đó một biểu thức có thể có hai cách đọc, một yếu tố chỉ hướng có thể xuất hiện ở hai KQC khác nhau.

a. Chúng tôi nhận thấy tiếng Việt không có sự đánh dấu để phân biệt giữa KQC nội tại và KQC tương đối ở các trường hợp một tình huống có thể được nhìn nhận theo nhiều phối cảnh khác nhau. Ví dụ:

(23) *Nó ở bên phải cái ghế.*

Có thể hình dung hai phối cảnh cho biểu thức trên như sau: 1. Bên phải được xác định dựa vào cái ghế. Nếu là ghế có tay vịn và lưng tựa thì bản thân nó có định hướng nội tại, theo hướng mà con người thường ngồi trong ghế. Việc xác định hướng này được lưu giữ trong KG tinh thần của người bản ngữ và trở thành thuộc tính nội tại của chiếc ghế (điều này cũng đúng với ví dụ (16) ở trên). KQC trong trường hợp này do vậy là KQC nội tại; 2. Bên phải được xác định dựa vào người quan sát. Trường hợp ghế không có tay vịn và lưng tựa hoặc người quan sát không quan tâm đến đặc điểm này của cái ghế thì việc xác định bên phải sẽ dựa vào người quan sát, khi đó bên phải cái ghế sẽ là bên phải của người quan sát. Nếu người quan sát đứng đối diện với ghế, từ điểm nhìn của người quan sát, phía trước cái ghế sẽ là khoảng không gian giữa cái ghế và anh ta. Như vậy KQC trong trường hợp này là KQC tương đối, BT phản chiếu. Nếu người quan sát đứng theo hướng ngược lại, việc xác định hướng sẽ thuộc trường hợp KQC tương đối, BT chuyển dịch. Tình hình cũng tương tự với các biểu thức (24) a. *Rời nhà bên trái đốt pháo, nhà bên phải đốt pháo, nhà trước cửa đốt một...*; b. *Gian bên phải dựng chum, vại, vò, lọ*⁹. Các trường hợp có thể giải thích theo hai cách phối cảnh như vậy chỉ diễn ra khi G là thực thể có cấu trúc định hướng nội tại. Tuy nhiên, tính lưỡng khả này sẽ bị triệt tiêu nếu

người nói kết hợp sử dụng ngôn ngữ cử chỉ.

b. KQC tương đối được cho là phát triển lên từ KQC nội tại [5], theo đó các phương tiện biểu đạt hướng được dùng cho cả hai KQC. Nhận định này cũng đúng với tiếng Việt. Quan sát sự hành chức của các từ *trái*, *phải*, *trước*, *sau* ở các ví dụ (12), (13), (15), (16), (17), (21), (22), (23), (24) có thể thấy điều đó. Thực tế này theo chúng tôi là kết quả của sự phát triển nghĩa của từ chỉ hướng nội tại của vật thể sang chỉ hướng của vật thể thiếu đi sự xác định hướng tự thân (như cái cây, tảng đá,...); căn nguyên của sự biến chuyển này là sự thay đổi trong tri nhận về KG của người bản ngữ.

c. Trong tiếng Việt tồn tại trường hợp giao thoa giữa KQC nội tại và KQC tương đối khi G là đối tượng không có sự định hướng nội tại nhưng F lại có và F là con người. Xét lại ví dụ (6): *Ta một mình trước biển chiều nay*. Ví dụ này được Đặng Kim Hoa xếp vào chiến lược QC ngược. Chúng tôi lý giải khác với quan niệm của bà. Ở ví dụ này, có thể thấy, bản thân biển không có sự định hướng nội tại, nên phía trước trong *trước biển* được xác định không phải dựa vào “biển” mà dựa vào “ta”, chủ thể ngôi 1. Điều này ngược lại với các trường hợp định vị dựa vào G khác trong tiếng Việt. Theo lý thuyết KQC nội tại và KQC tương đối, chỉ có G hoặc V giúp xác định hướng, như vậy “ta” phải đóng vai trò của V. Nhưng “ta” lại cũng được định vị là trước biển, nên ta đồng thời là F. Soi chiếu với các BT tương đối được xác lập ở mục 3.3., có thể xếp (6) là một trường hợp đặc biệt của BT phản chiếu với F trùng với V. Tuy nhiên, nếu thay *ta* bằng *cô ấy*, một chủ thể ngôi 3, sự thể lại khác. Lúc này, “cô ấy” là đối tượng được định vị, hướng quy chiếu được xác định dựa vào “cô ấy”. Ở đây có sự tham gia của V nhưng V lại không quan yếu do chỗ nếu “cô ấy” đứng quay lưng lại với

“biển” thì diễn ngữ trên trở thành bất khả chấp. Mặt khác, chúng tôi nhận thấy trong tiếng Việt, với G không có cấu trúc định hướng nội tại, như là các vật thể tự nhiên chứa nước (biển, sông, ao, hồ,...), cánh đồng, con đường, sự định hướng chỉ diễn ra với phía trước, các phía trái, phải, sau thì không. Như vậy, con đường để thiết lập mô hình xác định hướng QC ở ví dụ cải biến này là đối sánh với BT của KQC tương đối. Điều này tương thích với quy luật được xác định trên nhiều cứ liệu các ngôn ngữ tự nhiên là KQC tương đối phát triển lên từ KQC nội tại, hơn nữa bản thân con người có cấu trúc định hướng nội tại. Từ đó chúng tôi cho rằng, với F là cô ấy, đã có sự phản chiếu hướng từ F sang G mặc dù không tồn tại sự xác định các hướng còn lại. Tình hình cũng tương tự nếu thay “cô ấy” bằng một chủ thể ngôi 2. Suy ngược trở lại với (6) có thể đi đến nhận định thực chất ở (6) là sự phản chiếu hướng từ F sang G. Như vậy với các ví dụ vừa phân tích, KQC chi phối là KQC nội tại. Đây là trường hợp mà Levinson chưa đề cập đến trong lý thuyết của mình. Từ đó có thể bổ sung vào lý thuyết KQC nội tại trường hợp hướng QC được xác định dựa vào F, xuất hiện khi G là đối tượng không có cấu trúc định hướng nội tại, F là con người. Đây là điểm cho thấy sự giao thoa giữa KQC nội tại KQC tương đối trong tiếng Việt.

4. Kết luận

Những phân tích trên cho thấy tiếng Việt sử dụng cả ba KQC KG theo hệ thống của Levinson. Với KQC tuyệt đối, ngoài sử dụng các phương địa lý, người Việt còn dùng các hướng cố định trục biển - đất liền, núi rừng - đồng bằng/biển, dòng chảy của sông, trong đó chỉ có trục biển - đất liền được tri nhận theo trục ngang. Với KQC nội tại, người Việt có ba cách để xác định hướng của G: sử dụng hướng của trọng lực,

sử dụng cấu trúc hình học nội tại của G, sử dụng tiêu chí chức năng, hướng chính tắc, hướng chuyển động của vật thể; ngoài BT như mô tả của Levinson, tiếng Việt có thêm BT trong đó G là đối tượng không có cấu trúc định hướng nội tại, F là con người, hướng QC được xác định dựa vào F, BT này cho thấy dấu ấn chuyển tiếp giữa KQC nội tại và KQC tương đối. KQC tương đối trong tiếng Việt chỉ tồn tại BT phản chiếu và biến thể chuyển dịch, không có biến thể luân chuyển theo hệ thống phân loại của Levinson, tuy nhiên tiếng Việt có thêm BT hàm ẩn biểu thị quan hệ giữa một F được định vị trong một G, hướng của KQC được xác lập từ KG hàm ẩn. Ngoài ra, tiếng Việt còn có các trường hợp lưỡng khả: tiếng Việt không đánh dấu phân biệt giữa KQC nội tại và KQC tương đối ở các trường hợp một tình huống có thể được nhìn nhận theo nhiều phối cảnh, các phương tiện biểu đạt hướng vừa có thể dùng cho KQC nội tại vừa có thể dùng cho KQC tương đối, tiếng Việt có sự giao thoa giữa KQC nội tại và KQC tương đối ở thuộc tính phản chiếu hướng. Những phân tích trên của chúng tôi góp thêm cứ liệu xuyên ngôn và bổ sung lý thuyết về KQC KG trong ngôn ngữ tự nhiên.

CHÚ THÍCH

¹ Các ví dụ (1) - (4) được chúng tôi dẫn lại của Lý Toàn Thắng [2].

² Các ví dụ (5) - (7) được chúng tôi dẫn lại của Đặng Kim Hoa [1].

³ Các tham số này về cơ bản tương ứng với các tham số được Talmy [6] xác lập trong mô tả KQC.

⁴ Theo Levinson, ngoại lệ duy nhất là trường hợp các vectơ thẳng hàng hoặc các chuyển động. Chúng cho phép xác định hướng mà không cần viện đến sự có mặt của các địa điểm hay mốc QC nào, tức không cần đến G. [5, tr.332]

⁵ Ở các Hình 1c, 1d, 1e, chúng tôi bổ sung các hướng cụ thể ở hệ tọa độ thứ cấp so với hình minh họa các KQC KG của Levinson [5] của Bender và cộng sự của ông [3], [4]. Trong bản gốc [3], [4], các tác giả chỉ xác định phía trước, do vậy chưa đủ để người đọc có thể định vị được phải, trái

trong mỗi trường hợp nên không thể nào phân biệt được sự khác nhau giữa BT luân chuyển và BT phản chiếu trong khi sự khác biệt bản chất giữa hai BT này là cách xác định trái, phải. Với BT luân chuyển, chúng tôi nhận thấy Bender và cộng sự chưa tổng thuật chính xác mô tả của Levinson khi lấy ví dụ cho trường hợp 1c là “*The cat is to the right of the car*” [4, tr.287]. Chiều theo mô tả của Levinson thì với hình minh họa trên, con mèo phải được định vị là ở bên trái chiếc xe. Chính vì vậy, chúng tôi đã điều chỉnh ví dụ. Mặt khác, các tác giả cũng không chỉ rõ tên là BT luân chuyển (rotation) mà chỉ định danh là KQC tương đối, dạng cơ bản. Ở bài báo xuất bản năm 2014 [3, tr.348], khi tổng thuật quan niệm của Levinson, Bender và cộng sự không dẫn ví dụ cho trường hợp này.

⁶ Khái niệm topo (topology) được mượn từ toán học. Trong Ngôn ngữ học tri nhận, thuật ngữ topo được dùng với nghĩa mở rộng, chỉ sự định vị KG trong trường hợp Hình trùng hoặc được bao chứa trong Nền [5, tr.67].

⁷ Nguồn: <http://www.vietlex.com/kho-ngu-lieu>. Ngày truy cập: 15.11.2021.

⁸ Lời bài hát *Giọt nắng bên thềm* - tác giả Thanh Tùng.

⁹ Nguồn: <http://www.vietlex.com/kho-ngu-lieu>. Ngày truy cập: 15.11.2021.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đặng Kim Hoa, “Chiến lược quy chiếu trong định vị không gian - So sánh phương thức quy chiếu không gian Pháp - Việt”, *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học quốc tế Ngôn ngữ học Việt Nam: 30 năm đổi mới và phát triển*, tr.90-97, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2017.
- [2] Lý Toàn Thắng, *Ngôn ngữ học tri nhận - Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005.
- [3] Bender, A., and Beller, S., “Mapping spatial frames of reference onto time: A review of theoretical accounts and empirical findings”, *Cognition*, Vol.132, pp.342-382, 2014.
- [4] Bennador, G., Beller, S., and Bender, A., “Temporal Frames of Reference: Conceptual Analysis and Empirical Evidence from German, English, Mandarin Chinese and Tongan”, *Journal of Cognition and Culture*, Vol.10, pp.283-307, 2010.
- [5] Levinson, S. C., *Space in Language and Cognition*, Cambridge University Press, Cambridge, 2003.
- [6] Talmy, L., *Toward a Cognitive Semantics: Conceptual structuring systems*, Vol.1, MIT Press, Cambridge, 2000.